

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Kế Sách,
tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách (Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 28/01/2019) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 231/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 14/02/2019),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2019	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Kế Sách	Thị trấn An Lạc Thôn	Xã Xuân Hòa	Xã Phong Nẫm	Xã An Mỹ	Xã Trinh Phú	Xã Ba Trinh	Xã Thới An Hội	Xã Nhơn Mỹ	Xã Kế Thành	Xã Kế An	Xã Đại Hải	Xã An Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		35.282,87	1.462,86	2.014,95	3.813,99	1.720,66	2.789,96	2.654,38	3.186,14	3.260,85	2.882,05	2.548,48	2.147,49	3.867,02	2.934,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.306,15	1.220,85	898,28	3.251,51	660,45	1.191,30	2.339,67	2.828,51	2.942,34	1.737,06	2.278,35	1.931,46	3.417,31	2.609,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.538,27	788,88	9,98			69,37	838,56	939,80	1.935,00	12,70	1.591,76	1.350,27	2.675,29	1.326,66
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	11.538,27	788,88	9,98			69,37	838,56	939,80	1.935,00	12,70	1.591,76	1.350,27	2.675,29	1.326,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	157,54	2,76	72,17		0,24	2,40	1,76	16,00	0,07	3,67	9,35	5,75	41,57	1,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.402,44	426,35	810,88	3.250,00	640,19	1.042,86	1.498,34	1.871,70	1.005,22	1.656,13	663,49	574,28	683,40	1.279,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39,27					4,44				34,83				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2019	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Kế Sách	Thị trấn An Lạc Thôn	Xã Xuân Hòa	Xã Phong Năm	Xã An Mỹ	Xã Trinh Phú	Xã Ba Trinh	Xã Thới An Hội	Xã Nhơn Mỹ	Xã Kế Thành	Xã Kế An	Xã Đại Hải	Xã An Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	132,96	1,35	4,25	0,51	19,02	71,23	0,01		0,05	28,73	1,64	0,16	6,01	
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,67	1,51	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,01	2,00	1,00	12,11	1,00	11,04	1,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.976,73	242,01	1.116,67	562,48	1.060,21	1.598,66	314,71	357,63	318,52	1.144,99	270,13	216,03	449,71	324,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,70	5,70												
2.2	Đất an ninh	CAN	1,66	1,62							0,04					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	286,00		286,00											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,70		74,70											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,11	3,41	17,46	3,00		2,00	0,50	0,50	1,04	1,70	0,50	0,50	2,00	0,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,42	7,33	1,27		0,02	0,27	0,34						0,36	0,82
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.750,03	100,30	80,74	137,03	32,37	115,93	135,02	159,18	202,91	173,46	139,13	139,14	166,99	167,83
2.9.1	Đất giao thông	DGT	867,15	41,63	57,89	78,73	28,29	58,48	59,27	79,63	73,63	81,05	60,51	54,41	114,25	79,38
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	808,96	42,36	14,45	53,75	1,99	46,87	71,01	75,62	124,21	87,97	76,72	82,81	46,52	84,68
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	4,28	0,07	0,35	0,32	0,19	1,25	0,25	0,36	0,80	0,54			0,15	
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,44	0,13	0,01	0,05	0,01	0,05	0,01	0,03	0,02	0,03		0,03	0,02	0,05
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,32	0,28	0,01	0,09				0,11	0,02	1,47	0,01		0,33	
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,09	3,59		0,54	0,26	0,30	0,49	0,50	0,29	0,20	0,08	0,17	0,29	0,38
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	45,10	8,98	5,93	3,55	1,46	2,12	3,48	2,62	3,84	2,20	1,81	1,72	4,65	2,74
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,24	0,16	2,00					0,08						
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,60													0,60
2.9.11	Đất chợ	DCH	11,85	3,10	0,10		0,17	6,86	0,51	0,23	0,10				0,78	
2.9.12	Đất công trình công cộng khác	DCK														
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,19												0,19	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,57				0,01	0,60			0,24				0,24	1,48
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	719,37			106,43	35,65	50,19	62,08	69,76	76,12	68,80	49,25	40,11	100,80	60,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	118,32	51,42	66,90											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2019	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Kế Sách	Thị trấn An Lạc Thôn	Xã Xuân Hòa	Xã Phong Năm	Xã An Mỹ	Xã Trinh Phú	Xã Ba Trinh	Xã Thới An Hội	Xã Nhơn Mỹ	Xã Kế Thành	Xã Kế An	Xã Đại Hải	Xã An Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,53	2,76	0,31	0,51	0,33	0,39	0,37	0,35	0,22	0,30	0,63	0,25	0,60	0,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,22	0,09	0,03			0,01				0,09				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	49,91	5,09	1,48	7,46	0,79	4,15	2,74	1,91	3,03	2,74	3,16	0,11	12,79	4,46
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,77	6,83	2,79	1,51		2,91	2,07	0,79	4,06	4,55	1,05	1,23	2,58	2,40
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,95		0,95											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,22	0,02	0,10	0,01			0,01			0,01		0,06		0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,52	0,52												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,93	2,62	1,27	0,87	0,67	1,16	0,11	0,29	0,65	0,29	0,07	0,11	0,36	0,46
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.873,08	54,30	582,66	305,66	990,37	1.421,05	111,47	124,85	30,21	893,05	76,34	34,52	162,27	86,33
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53												0,53	
3	Đất chưa sử dụng	CSD														
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN														
5	Đất khu kinh tế*	KKT														
6	Đất đô thị*	KDT														

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Kế Sách	Thị trấn An Lạc Thôn	Xã Xuân Hòa	Xã Phong Năm	Xã An Lạc Tây	Xã Trinh Phú	Xã Ba Trinh	Xã Thới An Hội	Xã Nhơn Mỹ	Xã Kế Thành	Xã Kế An	Xã Đại Hải	Xã An Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	407,99	0,62	380,41	5,40	0,35	5,50	0,37	2,57	1,40	2,22	0,30	0,20	6,41	2,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	160,89		159,28					0,00	1,00	0,30	0,06	0,05	0,20	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	160,89		159,28					0,00	1,00	0,30	0,06	0,05	0,20	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	247,10	0,62	221,13	5,40	0,35	5,50	0,37	2,57	0,40	1,92	0,24	0,15	6,21	2,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,68	0,15	22,40	0,15		1,80		0,54		0,13			4,87	0,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị tính: Ha

[illegible]

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./Lg✓

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng TN&MT huyện KS;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT. *lưu*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiếu